

Nội Dung



- **Bảng Cân Đối Kế Toán Đến ngày 30/06/2012**
- **Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh 30/06/2012**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ngày 30/06/2012**
- **Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính 30/06/2012**

Phụ lục:

- ◇ **Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản ngày 30/06/2012**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =120+130+150)	100		549 333 992 583	584 162 641 738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27 819 319 737	23 372 090 738
1. Tiền	111	V.01	27 819 319 737	23 372 090 738
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253 314 627 700	342 963 877 847
1. Phải thu khách hàng	131		24 888 462 424	18 447 141 979
2. Trả trước cho người bán	132		6 916 871 319	9 546 194 529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		19 607 356 016	8 389 632 146
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	202 118 023 982	306 796 995 234
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(216.086.041)	(216.086.041)
IV. Hàng tồn kho	140		209 589 721 189	165 740 690 734
1. Hàng tồn kho	141	V.04	209 589 721 189	165 740 690 734
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58 610 323 957	52 085 982 419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44 000 000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89 097 938	1 255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		141 670 446
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05*	58 477 226 019	51 944 310 718
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		251 048 964 657	130 220 182 002

1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn nợ khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		43 924 443 929	42 285 219 798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8 467 376 308	9 221 138 389
- Nguyên giá	222		22 414 453 406	22 515 588 306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.947.077.098)	(13.294.449.917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 304 548 414	1 352 275 798
- Nguyên giá	228		2 069 095 278	2 069 095 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(764.546.864)	(716.819.480)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34 152 519 207	31 711 805 611
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	5 620 566 368	7 062 693 641
- Nguyên giá	241		5 620 566 368	7 062 693 641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		183 081 533 373	62 694 833 373
1. Đầu tư vào công ty con	251		19 490 829 986	19 490 829 986
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		163 590 703 387	43 204 003 387
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18 422 420 987	18 177 435 190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16 710 513 639	16 985 829 331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1 711 907 348	1 191 605 859
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		800 382 957 240	714 382 823 740

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		628 116 030 822	593 366 810 934
I. Nợ ngắn hạn	310		476 742 905 369	497 604 540 360
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	173 809 405 195	208 423 069 431
2. Phải trả người bán	312		16 002 005 616	20 829 571 758
3. Người mua trả tiền trước	313		20 680 204 988	26 358 795 128
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14 584 568 238	3 302 399 027
5. Phải trả người lao động	315		37 336 753 938	30 122 372 366
6. Chi phí phải trả	316	V.17	130 424 232 832	92 162 514 324
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	81 657 884 505	110 742 606 506
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 247 850 057	5 663 211 820
II. Nợ dài hạn	330		151 373 125 453	95 762 270 574
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	60 400 000 000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		185 966 984	169 398 945
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Phải trả doanh thu nhận trước	338		90 787 158 469	95 592 871 629
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		172 266 926 418	121 016 012 806
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	172 266 926 418	121 016 012 806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115 110 810 000	80 956 100 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19 421 697 000	4 279 325 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			

1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16 324 203 098	15 135 713 711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6 206 357 641	5 760 674 120
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15 174 276 361	14 861 107 285
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29 582 318	23 092 690
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C.LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5,24		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		800 382 957 240	714 382 823 740

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	N01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04	216 086 041	216 086 041
5. Ngoại tệ các loại	N05		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		

Người lập biểu

N. K. K. K.

Kế toán trưởng

Khánh

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



KTS. Trần Thọ Chưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	211 458 612 807	163 384 813 795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		26 249 471 235	9 316 910 788
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		185 209 141 572	154 067 903 007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	150 916 941 950	130 008 886 986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34 292 199 622	24 059 016 021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 324 595 583	2 000 351 682
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 350 616 877	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 350 616 877	
8. Chi phí bán hàng	24		2 543 317 677	1 686 799 652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13 711 349 945	12 581 176 356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25)	30		20 011 510 706	11 791 391 195
11. Thu nhập khác	31		445 419 900	1 572 524 089
12. Chi phí khác	32		439 455 272	639 498 507
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5 964 628	933 025 582
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	50		20 017 475 334	12 724 416 777
15.a. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5 152 705 160	3 985 197 716
15.b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61.a-61.b)	60		14 864 770 174	8 739 219 061

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán Trưởng

[Signature]

Kiên Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



[Signature]

KTS. Trần Thọ Thắng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.017.475.334	12.820.931.359
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		954.418.375	1.216.606.785
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5.027.129.181	4.551.239.614
- Chi phí lãi vay	06		(8.065.138.857)	10.593.640.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.933.884.033	29.182.418.476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		72.980.668.658	11.582.900.245
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.849.030.455)	(54.255.344.433)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		21.057.102.740	59.550.745.161
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		112.987.057	(12.198.950.735)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.750.866.420)	(10.593.640.718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(3.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22.332.778.830	3.017.309.314
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.727.739.169)	(29.713.830.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.089.785.274	(6.428.392.721)
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125.928.910)	(30.343.943.757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.222.782.949)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		609.427.903	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.123.000.000)	(1.770.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		266.554.357	114.857.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.595.729.599)	(31.999.086.164)
			0	0

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.554.604.027	62.990.380.633
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.815.118.704)	(28.753.109.206)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.786.312.000)	(17.116.624.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.046.826.677)	17.120.647.227
			0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		4.447.228.998	(21.306.831.658)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.372.090.739	31.343.003.876
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	27.819.319.737	10.036.172.218

Người lập biểu



Kế toán trưởng 



Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 8) số 1700113586 vào ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115.110.810.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 03 công ty con như được trình bày tại mục I.4 dưới

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Thiết kế kiến trúc công trình, kiến trúc quy hoạch, kiến trúc cảnh quan, kiến trúc trang trí;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cầu đường;
- Thiết kế công trình cấp, thoát nước, hệ thống cơ điện công trình, hệ thống thông gió, điều hòa cấp nhiệt; hệ thống thông tin liên lạc, an ninh bảo vệ;
- Thiết kế quy hoạch thành phố, lập quy hoạch đô thị;
- Thiết kế sân golf, công trình vui chơi, thể thao, du lịch;
- Tư vấn công trình dân dụng, công trình y tế;
- Theo dõi, giám sát thi công; kiểm định công trình xây dựng;
- Dịch vụ khảo sát, vẽ bản đồ địa lý;
- Mua bán vật liệu xây dựng, đồ ngũ kim, thiết bị cấp nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới, đấu giá bất động sản;
- Góp vốn mua cổ phần;
- Xây dựng nhà ở;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập ngày 30/06/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với

dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	04 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 08 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 08 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**
- ③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
 - ③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
7. **Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**
- ③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
 - ③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.
8. **Nguồn vốn chủ sở hữu**
- ③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - ③ Ghi nhận cổ tức:
Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.
 - ③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.
9. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
- ③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
 - ③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
10. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng**
- Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí đã phát sinh cho phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán.
11. **Thuế**
- ③ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
12. **Các bên liên quan**
- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	1 789 362 591	1 028 407 925
Tiền gửi ngân hàng	26 029 957 146	22 343 682 813
Tổng cộng	27 819 319 737	23 372 090 738

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	24 888 462 424	18 447 141 979
Trả trước cho người bán	6 916 871 319	9 546 194 529
Phải thu nội bộ	19 607 356 016	8 389 632 146
Các khoản phải thu khác	202 118 023 982	306 796 995 234
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	253 530 713 741	343 179 963 888
Dự phòng phải thu khó đòi	(216.086.041)	(216.086.041)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	253 314 627 700	342 963 877 847

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay tạm thời	16 661 551 188	7 916 208 797
Phải thu do chi hộ cho dự án Trần Quang Khải (Đoạn Lâm Quang Ky - Đê Biển)	20 756 426 461	24 538 381 988
Phải thu do chi hộ cho dự án Trần Quang Khải (Đoạn Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky)	10 648 505 573	13 907 133 936
Phải thu do chi hộ cho dự án 16ha Hoa Biển	1 494 446 637	2 484 363 817
Phải thu chi hộ cho dự án Bến xe tỉnh & khu DC Châu	66 826 861 925	72 948 149 290
Phải thu chi hộ cho dự án Phan thị Ràng	5 000 000 000	
Phải thu thuế TNCN	5 075 734 256	2 277 455 094
Lương phải thu của công trình		11 552 317 920
Phải thu góp vốn liên doanh theo dự án (không thành lập pháp nhân riêng)	18 123 777 915	141 123 777 915
Phải thu phần lãi vay ngân hàng (vốn góp đầu tư dự án Chung cư CC1)	3 595 985 587	24 759 788 973
Phải thu (vốn góp đầu tư dự án Chung cư CC1) Cty CP TV TM - DV Địa ốc Hoàng Quân	40 253 570 000	

Phải thu Công ty CP Bất động sản Kiên Quân	155 591 040	
Phải thu lãi cổ phiếu		3 530 623 997
DA Khu biệt thự Bà Kèo PQ(TT Phát triển quỹ đất PQ)	506 580 276	506 580 276
Dự án An Bình	10 547 000 000	
Công trình tư vấn (vận chuyển, lán trại, bảo hành CT)	531 168 178	373 070 176
Phải thu khác	1 940 824 946	879 143 055
Tổng cộng	202 118 023 982	306 796 995 234
	-	-
3 Hàng tồn kho		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	209 589 721 189	165 740 690 734
Cộng giá gốc hàng tồn kho	209 589 721 189	165 740 690 734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện	209 589 721 189	165 740 690 734
5b Tài sản ngắn hạn khác		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng thi công	42 586 745 312	38 460 060 268
Tạm ứng khảo sát thiết kế dự án	13 863 843 559	12 319 444 622
Tạm ứng chi phí công tác	1 320 478 336	1 164 805 828
Ký quỹ ngắn hạn		
Tổng cộng	57 771 067 207	51 944 310 718
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí đầu tư mua đất ở khu dân cư Nguyễn Bình Khiêm	1 062 125 000	1 062 125 000
Chi phí đầu tư cho quyền sử dụng đất 4.3 ha đất khu Bà Kèo Phú Quốc	30 716 961 958	30 516 739 005
Chi phí đầu tư cho quyền sử dụng 1.3ha khu đất Bà Kèo Phú Quốc	1 235 369 888	
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1 138 062 361	132 941 606
Tổng cộng	34 152 519 207	31 711 805 611
13 Đầu tư tài chính dài hạn		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	19 490 829 986	19 490 829 986
Đầu tư vào công ty liên kết	163 590 703 387	43 204 003 387
Đầu tư dài hạn khác		
Giá gốc các khoản đầu tư	183 081 533 373	62 694 833 373
Dự phòng giảm giá đầu tư		
Giá trị thuần của đầu tư tài chính	183 081 533 373	62 694 833 373
Danh sách các công ty con đã đầu tư	Vốn góp đến 30/06/2012	Tỷ lệ chia lãi
Công ty CP Sản xuất và KD vật liệu xây dựng	7 831 829 986	74,14%
Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	459 000 000	51,00%
Công ty CP Đầu tư TM Trần Nguyễn	11 200 000 000	100,00%
Tổng cộng	19 490 829 986	

Danh sách các công ty liên kết đã đầu tư	Vốn góp đến 30/06/2012	Tỷ lệ chia lãi
Công ty CP TMDV Đào Ngọc	4 000 000 000	20,83%
Công ty CP Nhật tảo	155 000 000	31%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng PQ	1 000 000 000	11,22%
Công ty CP Phát triển Đô thị KG	4 469 775 200	44,00%
Công ty CP Xây dựng Kiên Giang	5 579 228 187	45,10%
Cty CP Hòa Bình Phú Quốc	28 000 000 000	35,00%
Công ty CP Bất động sản Kiên Quân	120 386 700 000	35,00%
Tổng cộng	163 590 703 387	

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1 003 827 126	902 791 048
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1 223 054 389	723 173 744
Chi phí lãi vay của các dự án	14 208 451 200	15 197 535 904
Chi phí khác	275 180 924	162 328 635
Tổng cộng	16 710 513 639	16 985 829 331

Nhận góp vốn liên doanh DA TTTM & khu dân cư Châu Thành	1 051 542 000	3 461 622 000
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu		
Dự án khu biệt thự Bà Kèo PQ 4.3 ha (Cty Nền Việt)	15 907 849 950	15 907 849 950
Dự án khu biệt thự Bà Kèo PQ 1.3 ha(các Cty góp vốn)		15 471 588 377
Dự án An Bình (Cty Xổ số Kiến thiết KG góp vốn)	8 387 000 000	3 969 000 000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 896 698 153	1 317 269 245
Tổng cộng	81 657 884 505	110 742 606 506

20 Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
20,1 Vay ngân hàng		
20,2 Nợ dài hạn (phát hành trái phiếu lần 1)	60 400 000 000	
Tổng cộng	60 400 000 000	

22 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 30/06/2012

a Vốn góp của Nhà nước	24,98%	28 755 500 000
Công ty TNHH TVTMDV Hoàng Quân	7,67%	8 825 900 000
Công ty Cấp Thoát nước KG	3,42%	3 937 500 000
Công ty TNHH TMDL Phương Nam	4,56%	5 250 000 000
Công ty CP Xây dựng KG	0,59%	682 500 000
DNTN Gia Thiên	1,54%	1 776 250 000
VP huyện Ủy Hòn Đất	0,22%	250 250 000
Các Cổ Đông khác	57,02%	65 632 910 000
Tổng cộng		115 110 810 000

b Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11 511 081	8 000 000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	11 511 081	8 095 610
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP		
Giá sổ sách của cổ phiếu (đ/ cổ phiếu)	14 965	14 948

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu du lịch		1 619 835 089
Doanh thu thương mại		5 124 905 218
Doanh thu kinh doanh địa ốc	97 182 969 759	53 922 172 122
Doanh thu thi công công trình	88 755 776 255	82 679 740 539
Doanh thu tư vấn thiết kế	25 519 866 793	20 038 160 827
Tổng cộng	211 458 612 807	163 384 813 795

26 Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh địa ốc	26 081 149 974	9 291 137 373
<i>Trong đó: + DA Trần Quang Khải (NTT-LQK)</i>	<i>25 836 436 846</i>	
<i>(Do điều chỉnh giá đất Nhà nước từ 4.242.000 đ -> 4.432.000 đ; Làm giảm lợi nhuận của dự án 2.760.976.102đ)</i>		
Doanh thu tư vấn thiết kế	168 321 261	25 773 415
Tổng cộng	26 249 471 235	9 316 910 788

27 Doanh thu thuần

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu du lịch		1 619 835 089
Doanh thu thương mại		5 124 905 218
Doanh thu kinh doanh địa ốc	71 101 819 785	44 631 034 749
Doanh thu thi công công trình	88 755 776 255	82 679 740 539
Doanh thu tư vấn thiết kế	25 351 545 532	20 012 387 412
Tổng cộng	185 209 141 572	154 067 903 007

28 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu du lịch		1 516 030 765
Doanh thu thương mại		4 240 804 035
Doanh thu kinh doanh địa ốc	51 005 996 355	32 181 037 140

Doanh thu thi công công trình	81 934 060 601	77 287 349 455
Doanh thu tư vấn thiết kế	17 976 884 994	14 783 665 590
Tổng cộng	150 916 941 950	130 008 886 985

29.a Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	226 165 548	2 000 351 682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45 300 000	
Lãi do đánh giá tài sản đem góp vốn	3 053 130 035	
Chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	3 324 595 583	2 000 351 682

29.b Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1 350 616 877	
Tổng cộng	1 350 616 877	

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



[Signature]
KTS. Trần Thọ Khang

CTY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG KG

--- oOo ---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2012

Tháng 07 năm 2012